



おもてなしの
お手伝い

飲食店
編

指 す だ け

会 話 ナ ビ



外国語に不自由なため
このシートを利用してお話させていただきます。

ポ Como não falo o idioma estrangeiro,
utilizarei este guia para comunicarmos

ス Utilizaré esta hoja para hablar, porque estoy en
desventaja con el idioma extranjero

タ Dahil kulang sa mga wikang banyaga, gagamitin ang
sheet na ito sa pag-uusap.

ベ Khi bạn không thành thạo trong việc sử dụng ngoại
ngữ, hãy sử dụng trang này để nói chuyện

ポ ポルトガル語 **ス** スペイン語 **タ** タガログ語 **ベ** ベトナム語



浜松市



静岡銀行

2017年10月



来店時

お決まりになりましたらお呼びください。

- ポ Favor chamar ao decidir o pedido
- ス Por favor llame cuando lo tenga decidido
- タ Pakitawagan kapag nakapag-pasiya
- ベ Khi bạn quyết định xong xin vui lòng gọi tôi



(禁煙席／喫煙席)どちらになさいますか？

- ポ Prefere mesa p / (não fumantes / fumantes) ?
- ス Cuál le gustaría? (asiento para no fumadores / asiento para fumadores)
- タ (Bawal Manigarilyo na Upuan / Pweding Manigarilyon Upuan Alin ang Gusto?
- ベ (Ghế không hút thuốc / ghế hút thuốc)
Bạn muốn ngồi ở đâu?



申し訳ありません、ただいま満席です。

- ポ Desculpe, no momento não temos vagas.
- ス Lo siento, está lleno
- タ Pasensiya na, Kasalukuyang puno na.
- ベ Xin lỗi, hiện giờ không còn chỗ trống.

お勧め料理です。

- ポ Este é o prato que recomendamos.
- ス Es un plato recomendado
- タ Inirerekomenda na Ulam
- ベ Món ăn được đề xuất



注文は 時までです。

- ポ O pedido é até horas.
- ス El pedido es hasta las hrs.
- タ Ang order ay hanggang sa oras na.
- ベ Đặt hàng đến giờ.



質問時

調味料はご入用ですか？

- ポ Gostaria de usar algum tempero?
- ス Necesita algún condimento?
- タ Kailangan mo ba ng pampalasa ?
- ベ Bạn có cần gia vị không?



(はし／フォーク／スプーン／ナイフ)をください。

- ポ Por favor, poderia trazer (ohashi/ garfo/ colher/ faca) ?
- ス Por favor (palitos / tenedor / cuchara / cuchillo)
- タ Paki-bigyan ako ng mga (chopstick / Tinidor / Kutsara / Kutsilyo).
- ベ Hãy cho (Đũa / dĩa / thìa / dao)



注文した料理がまだ来ていません。

- ポ O meu pedido ainda não chegou.
- ス Todavía no llega el plato que pedí
- タ Ang pagkain na in-order ko ay hindi pa dumarating.
- ベ Món ăn mà tôi đặt vẫn chưa đến.



(塩／胡椒／醤油／ケチャップ／マスタード／砂糖／酢)をください。

- ポ Poderia trazer (sal / pimenta do reino / shoyu / ketchup / mostarda / açúcar/vinagre) .
- ス Por favor (sal / pimienta / sillao / ketchup / mostaza / azúcar / vinagre)
- タ Paki (Asin / Paminta / Toyo / Ketchup / Mustard / Asukal / Suka) .
- ベ Xin vui lòng cho tôi chút (muối / hạt tiêu / xì dầu / nước sốt cà chua / mù tạt / đường / dấm)

(お水〈無料〉／ミネラルウォーター〈有料〉)をください。

- ポ Poderia trazer (água (gratuita)/ água mineral (cobrado) .
- ス Por favor (agua (gratis) / agua mineral (no es gratis)
- タ (Paki-bigyan ng tubig 〈Libre〉 Natural na Tubig 〈may bayad〉)
- ベ Vui lòng cho tôi (nước uống (miễn phí)/ nước khoáng (có tính phí)

トイレはどこですか？

- ポ Onde fica a toalete?
- ス Dónde está el baño?
- タ Saan ang Toilet ?
- ベ Phòng vệ sinh ở đâu?





注文時

注文したいです。

- ポ Gostaria de fazer o pedido.
- ス Deseo hacer un pedido
- タ Gusto kong mag-order.
- ベ Tôi muốn gọi món ăn



おかわり自由です／おかわりは有料です。

- ポ Sirva-se à vontade / Poderá repetir à vontade / acréscimo no valor para repetir
- ス La repetición es libre / la repetición se paga
- タ Pweding kumuha ulit / Sa halip na may bayad
- ベ Không tính phí lấy thêm đồ ăn / Tính phí lấy thêm đồ ăn

突き出しは¥、席料は¥、おしぼりは無料です。
消費税%、サービス料%が別途必要です。

- ポ ・Couvert ienes
・Taxa de reserva ienes.
・A toalha umedecida é gratuita.
・Cobramos à parte: % de imposto sobre consumo e % de taxa de serviço.
- ス El sobresaliente es yenes, los asientos son yenes, las toallas son gratuitas. Se requiere por separado, el % del impuesto al consumo y el % de la tasa de servicio.
- タ Ang inilabas ay may bayad, Ang upuan ay may bayad, at ang twalya ay libre. Kinakailangan ihiwalay ang buwis sa konsumo at bayad sa serbisyo.
- ベ Món tráng miệng kiểu Nhật là Yên, Phí chỗ ngồi là Yên, khăn ướt miễn phí. Ngoài ra, cần thuế tiêu dùng %, tiền phục vụ %.

この料理は(生／焼く／煮る／蒸す／揚げる／炒める／
薫製)したものです。

- ポ Este prato é (cru / assado / cozido / cozido à vapor / frito / defumado).
- ス Este plato está (crudo / horneado / cocido / al vapor / frito / salteado / ahumado)
- タ Ang ulam ay (Hilaw / hindi luto / inihurno / pinakulo / pinasingaw / Piniga / Pinirito / Pinausukan) na ginawa.
- ベ Món ăn này là món (sống / nướng / nấu / hấp / chiên / xào / hun khói).

表示価格は(税込み／税抜き)価格です。

- ポ No valor indicado (está incluso o imposto / não está incluso o imposto).
- ス El precio en exhibición es (impuesto incluido / impuesto no incluido)
- タ Ang presyo na ipinakikita ay (presyo na walang buwis / walang buwis) presyo.
- ベ Giá hiện thị là (giá bao gồm thuế/ giá chưa baogồm thuế)

この料理は(20／30／それ以上)分ほど時間が
かかりますが、よろしいですか？

- ポ Este prato levará cerca de (20min. / 30min. / mais de min.) para preparar, tudo bem?
- ス Esta comida tarda (20 / 30 / más de eso) minutos, está bien?
- タ Ang ulam na ito ay (20 / 30 / o higit pa) kahit tumagal ng ilang oras o minuto, ok ba ?
- ベ Món ăn này chế biến sẽ mất khoảng (20 / 30 / trên 30) phút.

宗教上の理由またはアレルギーのため食べられないモノは
ありますか？

- ポ Possui alguma restrição alimentar por motivos religiosos ou alérgicos
- ス Hay algo que no pueda comer por motivo de religión o alergia?
- タ Mayroon bang anumang bagay na hindi makakain dahil sa relihiyon o Allergy.
- ベ Có món ăn nào làm bạn bị dị ứng hoặc tôn giáo của bạn ko cho phép hay không?

A(牛肉／豚肉／鶏肉／魚／
甲殻類／卵／乳製品です)／ ない

- ポ Sim, (carne bovina / carne suína / frango / peixe / crustáceos / ovos / derivados de leite) / Não
- ス A (carne de res / carne de cerdo / aves de corral / pescado / crustáceos / huevo / productos lácteos) / No hay
- タ A (karne ng baka / baboy / karne / isda / shellfish / itlog / produkto ng pagawaan ng gatas) wala
- ベ A (thịt bò/ thịt lợn/ thịt gà/ cá/ tôm cua/ trứng/ sản phẩm chế từ sữa) / không

この料理は(甘い／辛い／すっぱい／温かい／冷たい)
ものです。

- ポ Este prato é (adocicado / picante / azedo / quente / frio).
- ス Esta comida es (dulce / picante / ácida / caliente / fría)
- タ Amg ulam na ito ay (matamis / maanghang / maasim / mainit / malamig).
- ベ Món ăn này (ngọt / cay / chua / nóng / lạnh)

A

返答時

申し訳ありません、それは致しかねます。／はい、了解しました。

- ポ Sinto muito, não é possível. / Sim, Entendi.
- ス Lo siento, no puedo hacer eso. / Está bien, lo entiendo
- タ Pasensiya na at hindi ko magagawa ito. OO naiintindihan ko.
- ベ Xin lỗi, Tôi không thể làm được điều đó / Vâng, tôi đã hiểu rồi.

少々お待ちください。

- ポ Aguarde um momento, por favor.
- ス Espere un momento por favor
- タ Paki-hintay lang sandali.
- ベ Xin vui lòng đợi một lát

